

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. blessing	21. B	26. True	31. D
2. D	7. C	12. D	17. designer	22. A	27. True	32. B
3. C	8. C	13. B	18. deforested	23. C	28. False	33. C
4. A	9. A	14. C	19. classmates	24. D	29. False	34. A
5. C	10. B	15. D	20. recording	25. D	30. True	35. E

36. I grew up in this village, which lies next to a beautiful river.

37. Linh told us to buy her some vegetables and cheese when we got to the supermarket.

38. A new sports field is being built near the post office.

39. Many aquatic animals have died of water pollution.

40. My laptop was stolen yesterday.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Cách phát âm “p”

Giải thích:

A. consumption /kən'sʌmpʃn/

B. pollution /pə'lu:ʃn/

C. receipt /ri'si:t/

D. plastic /'plæstɪk/

Phần gạch chân phương án C không được phát âm, còn lại phát âm là /p/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Cách phát âm “e”

Giải thích:

A. exotic /ɪg'zɒtɪk/

B. designer /dɪ'zainə(r)/

C. environment /ɪn'vaɪrənmənt/

D. deforest /,di:'fɒrɪst/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /i:/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn D

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

- A. rainforest /'reɪnfɔːrɪst/
- B. rubbish /'rʌbɪʃ/
- C. recycle /,ri:'saɪkl/
- D. ritual /'rɪtʃʊəl/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

- A. wilderness /'wɪldənəs/
- B. location /ləʊ'keɪʃn/
- C. container /kən'teɪnə(r)/
- D. conserve /kən'sɜːv/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn A

5. C

Kiến thức: Trọng âm từ có nhiều âm tiết

Giải thích:

- A. environment /ɪn'vaɪrənmənt/
- B. community /kə'mju:nəti/
- C. friendship /'frendʃɪp/
- D. deforest /,di:'fɔːrɪst/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn C

6. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. which + S + V: cái mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm tân ngữ)
- B. where + S + V: nơi mà (= giới từ + which, dùng thay thế cho danh từ chỉ địa điểm)
- C. that + S + V: người/ cái mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ người/ vật, đóng vai trò làm tân ngữ)
- D. who + V: người mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ)

Danh từ “a school” (*một trường học*) => danh từ chỉ địa điểm

Câu gốc “there is no homework and timetables are flexible at the school”

mệnh đề quan hệ “which there is no homework and timetables are flexible at”

đưa giới từ lên trước đại từ quan hệ ta có “at which there is no homework and timetables are flexible”

at which = where => “where there is no homework and timetables are flexible”

We are planning to build a school **where** there is no homework and timetables are flexible.

(Chúng tôi đang lên kế hoạch xây dựng một trường học không có bài tập về nhà và thời gian biểu linh hoạt.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

A. exotic (adj): ngoại lai, kì lạ

B. wilderness (n): vùng hoang dã

C. remote (adj): xa xôi

D. environment (n): môi trường

Cụm danh từ “a _____ place” => vị trí trống cần tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “place” (địa điểm)

I’m going on a trekking holiday to a **remote** place which is full of beautiful scenery of nature.

(Tôi đang có một chuyến đi bộ xuyên rừng đến một nơi xa xôi có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên.)

Chọn C

8. C

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

A. suit (v): phù hợp

B. offer (v): đề nghị

C. fit (v): vừa vặn

D. look (v): nhìn, trông có vẻ

Please bring me another shirt because this one doesn’t **fit** me. It’s too large.

(Vui lòng mang cho tôi một chiếc áo khác vì cái này không vừa với tôi. Nó quá to.)

Chọn C

9. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. or: hoặc

B. nor: hoặc không

C. yet: nhưng

D. so: vì vậy

At the weekend, Minh may visit his grandparents on the outskirts **or** he may go to the movies with his friends.

(Vào cuối tuần, Minh có thể đến thăm ông bà của mình ở ngoại ô hoặc anh ấy có thể đi xem phim với bạn bè của mình.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Dịch nghĩa nhận thấy câu đang nói về sự thật hiển nhiên => chia thì hiện tại đơn

Tường thuật câu diễn tả sự thật hiển nhiên thì không lùi thì, giữ nguyên thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn: S số nhiều + V nguyên thể

The documentary reporter said that these penguins **live** in Antarctica, which is the place with the lowest temperature on Earth.

(Phóng viên tài liệu cho biết những chú chim cánh cụt này sống ở Nam Cực, nơi có nhiệt độ thấp nhất trên Trái đất.)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. moving up: di chuyển lên

B. lining up: xếp hàng

C. keeping up => keep up with somebody: theo kịp ai

D. catching up => catch up with somebody: bắt kịp ai

In Vietnam, it is compulsory for students to finish elementary school before **moving up** to secondary education.

(Ở Việt Nam, học sinh bắt buộc phải học hết tiểu học trước khi lên trung học cơ sở.)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. by: bởi

B. with: với

C. from: từ

D. through: xuyên qua

On our hiking trip, it was very tiring to trek **through** the woods but we still enjoyed ourselves in the end.

(Trong chuyến đi bộ đường dài của chúng tôi, đi bộ xuyên rừng rất mệt nhưng cuối cùng chúng tôi vẫn cảm thấy thích thú tận hưởng nó.)

Chọn D

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. incense (n): hương
- B. pilgrim (n): khách hành hương
- C. goddess (n): nữ thần
- D. pagoda (n): chùa

A **pilgrim** is a person who goes on a long trip to a religious place.

(Một người hành hương là một người đi một chuyến đi dài đến một địa điểm tôn giáo.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. very little + N không đếm được: rất ít (mang tính tiêu cực, ít hơn mong đợi)
- B. very few + N đếm được dạng số nhiều: rất ít (mang tính tiêu cực, ít hơn mong đợi)
- C. a little + N không đếm được: một ít (mang tính tích cực, nhiều hơn mong đợi)
- D. a few + N đếm được dạng số nhiều: một ít (mang tính tích cực, nhiều hơn mong đợi)

Danh từ “money” (*tiền*) => danh từ không đếm được

He had **a little** money in his pocket so he still managed to buy the homeless man a meal.

(Anh ta có một ít tiền trong túi nên vẫn mua được bữa ăn cho người đàn ông vô gia cư.)

Chọn C

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. harm the environment: làm hại môi trường
- B. conserve the animals: bảo tồn động vật
- C. offer medical care: cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế
- D. put rubbish in the bin: bỏ rác vào thùng

In order to limit waste in the environment, we should **put rubbish in the bin.**

(Để hạn chế rác thải ra môi trường, chúng ta nên bỏ rác vào thùng.)

Chọn D

16. blessing

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “offer” cần danh từ

bless (v): ban phước

blessing (n): phước lành

It is typical in Vietnam and many other Asian countries to offer **blessing** to each other on the first days of Lunar New Year.

(Việt Nam và nhiều quốc gia châu Á khác có tục lệ chúc phúc nhau vào những ngày đầu tiên của Tết Nguyên đán.)

Đáp án: blessing

17. designer

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “_____ clothes” => cần điền tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “clothes” (*quần áo*)

design (v): thiết kế

designer (adj): đồ hiệu

Even though **designer** clothes are very expensive, they are high-quality and often last long.

(Mặc dù quần áo hàng hiệu rất đắt tiền, nhưng chúng có chất lượng cao và thường dùng được lâu.)

Đáp án: designer

18. deforested

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Câu bị động thì hiện tại hoàn thành: S số nhiều + have + been + P2

=> vị trí trống cần điền quá khứ phân từ của động từ

forest (n): khu rừng

deforest (v): phá rừng => quá khứ phân từ: deforested

It is alarming that many green areas in the world have been **deforested** over the past few years.

(Điều đáng báo động là nhiều khu vực rừng xanh trên thế giới đã bị chặt phá trong vài năm qua.)

Đáp án: deforested

19. classmates

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “our” (*của chúng tôi*) cần danh từ

Sau “all of” cần danh từ đếm được số nhiều

class (n): lớp học

classmate (n): bạn học, bạn cùng lớp => số nhiều: classmates

We are planning to organize a reunion which includes all of our **classmates** in high school.

(Chúng tôi đang lên kế hoạch tổ chức một cuộc hội ngộ bao gồm tất cả các bạn cùng lớp của chúng tôi ở trường trung học.)

Đáp án: classmates

20. recording

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “a _____ studio” => vị trí trống cần danh từ để bổ nghĩa cho danh từ “studio”

record (v): thu âm, ghi lại

recording (n): việc thu âm

If you want to make a podcast, you should go to a **recording** studio to avoid noises from the outside.

(Nếu muốn làm podcast, bạn nên đến phòng thu âm để tránh những tạp âm từ bên ngoài.)

Đáp án: recording

Bài nghe:

Reporter: Good morning, everyone. Welcome to our podcast, episode 15. Today, we're going to listen to a man who's just been back home from a long journey to Finland. And his name is Robert.

Robert: Hello everyone, thanks for having me.

Reporter: You're welcome, Robert. So, can you tell a little bit about your trip to Finland?

Robert: Well, it was actually a hiking trip in Finland, and I've just come back from there. Three of my friends from university invited me to join them on hike which lasted for 8 days. We started at weekend. The walk is called the Bear Trail and it is in the Oulanka National Park in north-eastern Finland. It's a beautiful walk through the wilderness and across rivers and lakes. The local communities here always try to conserve nature, so the environment is very fresh.

Reporter: So where did you stay?

Robert: We stayed at campsites and carried clothes, food, and tents on our back. I loved the incredibly clear air, the beautiful views, and the sounds of nature. In my opinion, it is perfect for anyone who wants to start long distance walking as the path is almost completely flat. Just try not to fill your backpack up with things you don't need. Oh, and also, try not to litter. You can take the rubbish with you to keep the environment clean.

Tạm dịch bài nghe:

Phóng viên: Chào buổi sáng mọi người. Chào mừng đến với podcast của chúng tôi, tập 15. Hôm nay, chúng ta sẽ lắng nghe tâm sự của một người đàn ông vừa trở về nhà sau một chuyến hành trình dài đến Phần Lan. Và tên anh ấy là Robert.

Robert: Xin chào mọi người, cảm ơn vì đã mời tôi.

Phóng viên: Không có gì, Robert. Vậy bạn có thể kể một chút về chuyến đi Phần Lan của mình được không?

Robert: Chà, thực ra đó là một chuyến đi bộ đường dài ở Phần Lan, và tôi vừa trở về từ đó. Ba người bạn của tôi từ trường đại học đã mời tôi tham gia cùng họ trong chuyến đi bộ kéo dài 8 ngày. Chúng tôi bắt đầu vào cuối tuần. Con đường đi bộ được gọi là Bear Trail và nó nằm trong Công viên Quốc gia Oulanka ở phía đông bắc Phần Lan. Đó là một cuộc đi bộ tuyệt đẹp qua vùng hoang dã và băng qua sông và hồ. Cộng đồng địa phương ở đây luôn cố gắng bảo tồn thiên nhiên nên môi trường rất trong lành.

Phóng viên: Vậy bạn đã ở đâu?

Robert: Chúng tôi ở tại các điểm cắm trại và mang theo quần áo, thức ăn và lều trên lưng. Tôi thích không khí trong lành đến khó tin này, cảnh đẹp và âm thanh của thiên nhiên. Theo tôi, nó là hoàn hảo cho bất cứ ai muốn bắt đầu đi bộ đường dài vì con đường gần như hoàn toàn bằng phẳng. Chỉ cần cố gắng không nhét đầy ba lô của bạn với những thứ bạn không cần. Ồ, và ngoài ra, cố gắng không xả rác. Bạn có thể mang rác theo để giữ cho môi trường sạch sẽ.

21. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chuyến đi bộ đường dài ở Phần Lan diễn ra trong _____.

- A. ba ngày
- B. tám ngày
- C. một tuần
- D. ba tuần

Thông tin: Three of my friends from university invited me to join them on hike which lasted for 8 days.

(Ba người bạn của tôi từ trường đại học đã mời tôi tham gia cùng họ trong chuyến đi bộ kéo dài 8 ngày.)

Chọn B

22. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Robert đã đi dạo trong Công viên Quốc gia Oulanka, thuộc _____ của Phần Lan.

- A. Đông Bắc
- B. Tây Nam
- C. Đông Nam
- D. Tây Bắc

Thông tin: The walk is called the Bear Trail and it is in the Oulanka National Park in north-eastern Finland.

(Con đường đi bộ được gọi là Bear Trail và nó nằm trong Công viên Quốc gia Oulanka ở phía đông bắc Phần Lan.)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Môi trường ở đó rất trong lành vì _____.

- A. con đường rất bằng phẳng
- B. không khí vô cùng trong lành
- C. người dân địa phương luôn cố gắng bảo vệ thiên nhiên
- D. Robert đã mang rác theo mình

Thông tin: The local communities here always try to conserve nature, so the environment is very fresh.
(Cộng đồng địa phương ở đây luôn cố gắng bảo tồn thiên nhiên nên môi trường rất trong lành.)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì không được đề cập đến như những gì Robert yêu thích về chuyến đi?

- A. cảnh đẹp
- B. không khí trong lành
- C. âm thanh của thiên nhiên
- D. động vật

Thông tin: I loved the incredibly clear air, the beautiful views, and the sounds of nature.
(Tôi thích không khí trong lành đến khó tin này, cảnh đẹp và âm thanh của thiên nhiên.)

Chọn D

25. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Robert đã đưa ra lời khuyên gì cho những người muốn thực hiện một chuyến đi bộ đường dài?

- A. Nhét đầy ba lô của bạn với những thứ không cần thiết
- B. Xả rác ra môi trường
- C. Đi theo con đường bằng phẳng
- D. Giữ vệ sinh môi trường

Thông tin: You can take the rubbish with you to keep the environment clean.
(Bạn có thể mang rác theo để giữ cho môi trường sạch sẽ.)

Chọn D

Bài đọc:

How to buy clothes responsibly?

When you buy clothes, there are four ways that you should consider becoming a responsible buyer.

- A. Shop locally.** You may have to pay a bit more for local brands but it's good to support local producers. Although famous branded products which are sold in international chain stores are often cheaper, the workers that made these products typically work in poor working conditions and are paid low salaries. You should avoid these brands.
- B. Make a list.** When you go shopping, try not to buy unnecessary clothes by making a list of things that you really need. When you feel like buying another T-shirt, pause before taking out your wallet and look at your list. If it's not on the list, don't buy it. Or you can tell the shop assistant to put it away for you.

C. Choose natural materials. Nylon or polyester fabrics will harm the environment. You can choose to buy clothes that are made from natural material like wool instead. Besides, you should also look for brands that use recycled products.

D. Go for second-hand goods. If you shop in a charity shop, not only can you conserve the environment, but you'll get something original, unlike other products that are mostly seen in chain stores.

Tạm dịch:

Làm thế nào để mua quần áo một cách có trách nhiệm?

Khi mua quần áo, có bốn cách bạn nên xem xét để trở thành người mua hàng có trách nhiệm.

A. *Mua sắm tại địa phương. Bạn có thể phải trả nhiều hơn một chút cho các thương hiệu địa phương nhưng thật tốt khi hỗ trợ các nhà sản xuất địa phương. Mặc dù các sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng được bán trong các chuỗi cửa hàng quốc tế thường rẻ hơn, nhưng công nhân làm ra những sản phẩm này thường phải làm việc trong điều kiện làm việc tồi tệ và được trả lương thấp. Bạn nên tránh những thương hiệu này.*

B. *Lập danh sách. Khi bạn đi mua sắm, cố gắng không mua quần áo không cần thiết bằng cách lập danh sách những thứ bạn thực sự cần. Khi bạn muốn mua một chiếc áo phông khác, hãy ngừng ngay trước khi rút ví ra và xem danh sách của mình. Nếu nó không có trong danh sách, đừng mua nó. Hoặc bạn có thể nói với nhân viên cửa hàng là cắt nó đi.*

C. *Chọn chất liệu tự nhiên. Vải nylon hoặc polyester sẽ gây hại cho môi trường. Thay vào đó, bạn có thể chọn mua quần áo làm từ chất liệu tự nhiên như len. Bên cạnh đó, bạn cũng nên tìm kiếm những thương hiệu sử dụng sản phẩm tái chế.*

D. *Đi mua đồ cũ. Nếu bạn mua sắm tại một cửa hàng từ thiện, bạn không chỉ có thể bảo vệ môi trường mà còn nhận được những thứ nguyên gốc, không giống như các sản phẩm khác hầu như chỉ thấy trong các chuỗi cửa hàng.*

26. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Local brands may be more expensive than products that are in international chain stores.

(Các thương hiệu địa phương có thể đắt hơn các sản phẩm có trong chuỗi cửa hàng quốc tế.)

Thông tin: You may have to pay a bit more for local brands but it's good to support local producers.

(Bạn có thể phải trả nhiều hơn một chút cho các thương hiệu địa phương nhưng thật tốt khi hỗ trợ các nhà sản xuất địa phương.)

Chọn T

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Workers that create products in international chain stores often receive low salaries.

(Công nhân tạo ra sản phẩm trong chuỗi cửa hàng quốc tế thường nhận được mức lương thấp.)

Thông tin: Although famous branded products which are sold in international chain stores are often cheaper, the workers that made these products typically work in poor working conditions and are paid low salaries.

(Mặc dù các sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng được bán trong các chuỗi cửa hàng quốc tế thường rẻ hơn, nhưng công nhân làm ra những sản phẩm này thường phải làm việc trong điều kiện làm việc tồi tệ và được trả lương thấp.)

Chọn T

28. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Making a list when shopping can help you to buy unnecessary things.

(Lập danh sách khi mua sắm có thể giúp bạn mua những thứ không cần thiết.)

Thông tin: When you go shopping, try not to buy unnecessary clothes by making a list of things that you really need.

(Khi bạn đi mua sắm, cố gắng không mua quần áo không cần thiết bằng cách lập danh sách những thứ bạn thực sự cần.)

Chọn F

29. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

We should not buy recycled products because it will harm the environment.

(Chúng ta không nên mua sản phẩm tái chế vì nó sẽ gây hại cho môi trường.)

Thông tin: Besides, you should also look for brands that use recycled products.

(Bên cạnh đó, bạn cũng nên tìm kiếm những thương hiệu sử dụng sản phẩm tái chế.)

Chọn F

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Buying clothes in a charity shop can help you get an original piece of clothes.

(Mua quần áo trong một cửa hàng từ thiện có thể giúp bạn có được một bộ quần áo nguyên gốc.)

Thông tin: If you shop in a charity shop, not only can you conserve the environment, but you'll get something original, unlike other products that are mostly seen in chain stores.

(Nếu bạn mua sắm tại một cửa hàng từ thiện, bạn không chỉ có thể bảo vệ môi trường mà còn nhận được những thứ nguyên gốc, không giống như các sản phẩm khác hầu như chỉ thấy trong các chuỗi cửa hàng.)

Chọn T

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

D. Dear Sir or Madam,

(Gửi ông hoặc bà,)

Chọn D

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

B. I am writing to complain about the product that I bought from your company.

(Tôi viết thư này để khiếu nại về sản phẩm mà tôi đã mua từ quý công ty.)

Chọn B

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

C. Last week, I ordered a dress from a local store in Hanoi and paid for them online. However, when I received the dress the next day, it had a hole on the back. I was very sad, so I tried to contact the website, but no one answered me. I waited a few days then I tried to contact the hotline again, but it did not work.

(Tuần trước, tôi đã đặt mua một chiếc váy từ một cửa hàng địa phương ở Hà Nội và thanh toán trực tuyến. Tuy nhiên, khi tôi nhận được chiếc váy vào ngày hôm sau, nó đã bị thủng một lỗ ở phía sau. Tôi đã rất buồn, vì vậy tôi đã cố gắng liên hệ với trang web, nhưng không ai trả lời tôi. Tôi đợi vài ngày rồi thử liên hệ lại với đường dây nóng nhưng không được.)

Chọn C

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

A. Yesterday, a man finally called me back and told me that I could not return the dress because it had been over 3 days since I received it. I carefully explained to him but he did not listen.

(Hôm qua, một người đàn ông cuối cùng đã gọi lại cho tôi và nói với tôi rằng tôi không thể trả lại chiếc váy vì đã hơn 3 ngày kể từ khi tôi nhận được nó. Tôi đã cẩn thận giải thích cho anh ấy hiểu nhưng anh ấy không nghe.)

Chọn A

35. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

E. I am very disappointed with your service. I would be grateful if I could receive a full refund for the dress.

(Tôi rất thất vọng với dịch vụ của công ty. Tôi sẽ rất biết ơn nếu tôi có thể nhận được khoản hoàn trả đầy đủ cho chiếc váy.)

Chọn E

Bức thư hoàn chỉnh:

Dear Sir or Madam,

I am writing to complain about the product that I bought from your company.

Last week, I ordered a dress from a local store in Hanoi and paid for them online. However, when I received the dress the next day, it had a hole on the back. I was very sad, so I tried to contact the website, but no one answered me. I waited a few days then I tried to contact the hotline again, but it did not work.

Yesterday, a man finally called me back and told me that I could not return the dress because it had been over 3 days since I received it. I carefully explained to him but he did not listen.

I am very disappointed with your service. I would be grateful if I could receive a full refund for the dress.

Yours faithfully,

A. Tucker

Tạm dịch:

Gửi ông hoặc bà,

Tôi viết thư này để khiếu nại về sản phẩm mà tôi đã mua từ quý công ty.

Tuần trước, tôi đã đặt mua một chiếc váy từ một cửa hàng địa phương ở Hà Nội và thanh toán trực tuyến.

Tuy nhiên, khi tôi nhận được chiếc váy vào ngày hôm sau, nó đã bị thủng một lỗ ở phía sau. Tôi đã rất buồn, vì vậy tôi đã cố gắng liên hệ với trang web, nhưng không ai trả lời tôi. Tôi đợi vài ngày rồi thử liên hệ lại với đường dây nóng nhưng không được.

Hôm qua, một người đàn ông cuối cùng đã gọi lại cho tôi và nói với tôi rằng tôi không thể trả lại chiếc váy vì đã hơn 3 ngày kể từ khi tôi nhận được nó. Tôi đã cẩn thận giải thích cho anh ấy hiểu nhưng anh ấy không nghe.

Tôi rất thất vọng với dịch vụ của công ty. Tôi sẽ rất biết ơn nếu tôi có thể nhận được khoản hoàn trả đầy đủ cho chiếc váy.

Trân trọng,

A. Tucker

36.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ “this village” (ngôi làng này) => danh từ chỉ vật có chứa “this” => dùng mệnh đề quan hệ không xác định

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ

I grew up in this village. It lies next to a beautiful river.

(Tôi lớn lên ở ngôi làng này. Nó nằm cạnh một dòng sông xinh đẹp.)

Đáp án: **I grew up in this village, which lies next to a beautiful river.**

(Tôi lớn lên ở ngôi làng này, cái ngôi làng mà nằm bên cạnh một dòng sông xinh đẹp.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật**Giải thích:**

Câu tường thuật câu mệnh lệnh: S + told + O + to V nguyên thể

Đổi đại từ “me” => “her”, “you” => “we”

Lùi thì hiện tại đơn => quá khứ đơn

‘Buy me some vegetables and cheese when you get to the supermarket.’, Linh said to us.

(‘Mua cho tớ ít rau và phô mai khi các bạn đến siêu thị nhé.’ Linh nói với chúng tôi.)

Đáp án: **Linh told us to buy her some vegetables and cheese when we got to the supermarket.**

(Linh bảo chúng tôi mua cho cô ấy một ít rau và phô mai khi chúng tôi đến siêu thị.)

38.

Kiến thức: Câu bị động**Giải thích:**

Câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: S số ít + are + being + P2

They are building a new sports field near the post office.

(Họ đang xây dựng một sân thể thao mới gần bưu điện.)

Đáp án: **A new sports field is being built near the post office.**

(Một sân thể thao mới đang được xây dựng gần bưu điện.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản**Giải thích:**

Cấu trúc: S + make + something + V nguyên thể: ... khiến cái gì làm sao

die of + something: chết vì cái gì

Water pollution has made many aquatic animals die.

(Ô nhiễm nguồn nước đã khiến nhiều động vật thủy sinh chết.)

Đáp án: **Many aquatic animals have died of water pollution.**

(Nhiều động vật thủy sinh đã chết vì ô nhiễm nước.)

40.

Kiến thức: Câu bị động**Giải thích:**

Câu bị động thì quá khứ đơn: S số ít + was + P2

Yesterday, somebody stole my laptop.

(Hôm qua, ai đó đã lấy cắp máy tính xách tay của tôi.)

Đáp án: **My laptop was stolen yesterday.**

(Máy tính xách tay của tôi đã bị lấy cắp ngày hôm qua.)